FireAnt

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	600
SL cổ phiếu LH	15,043,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,880
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-314
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15
P/E	-0.4
EPS	-2,627

	YTD	1T	3T	6T
JOS		25.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

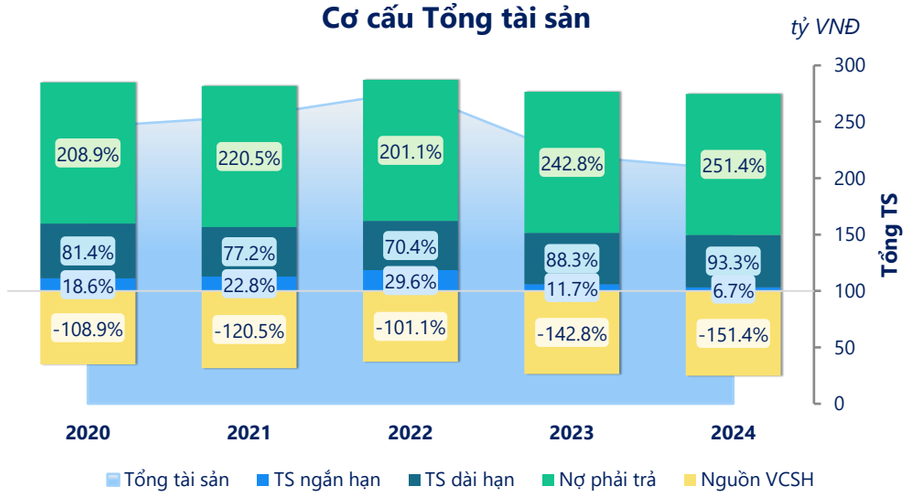

Tổng tài sản của **JOS** năm 2024 đạt **207.7** tỷ đồng, giảm **5.45%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 93.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 251%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

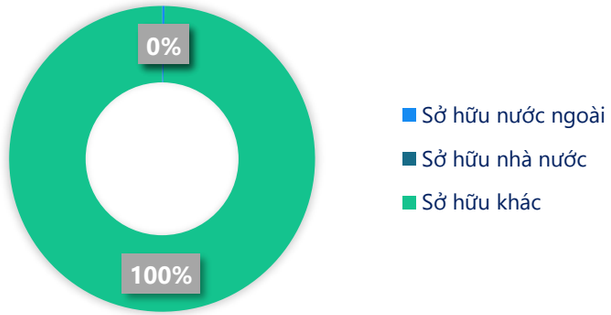

Cơ cấu cổ đông

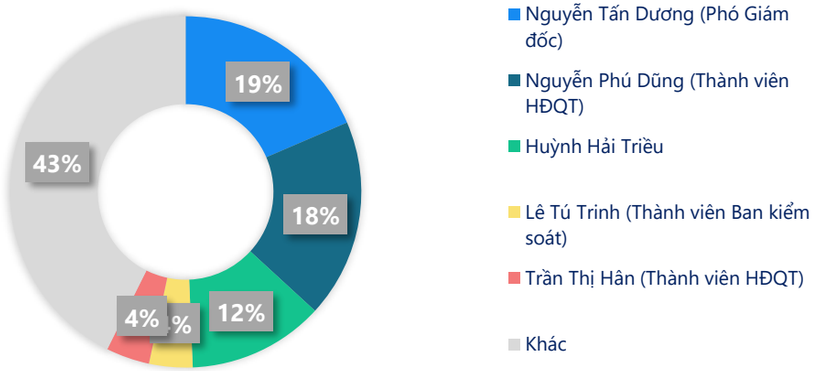

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.27% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Tấn Dương (Phó Giám đốc)** sở hữu **18.5%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Phú Dũng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 18.3% và đứng thứ 3 là Huỳnh Hải Triều nắm giữ 12.5%.

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

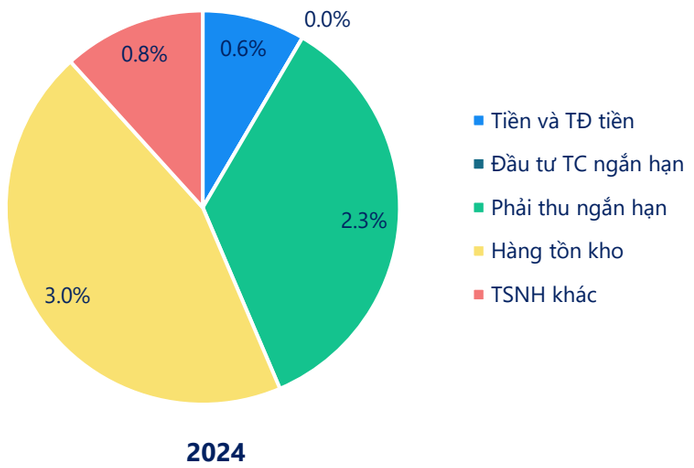

Tài sản ngắn hạn

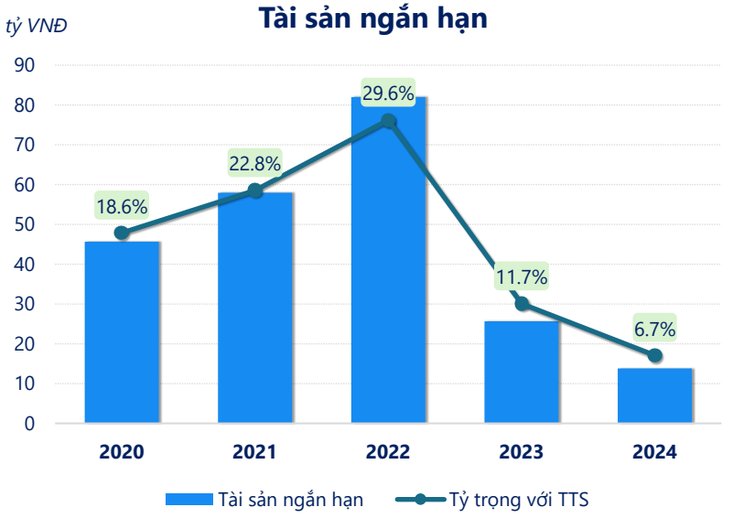

Tiền và tương đương tiền

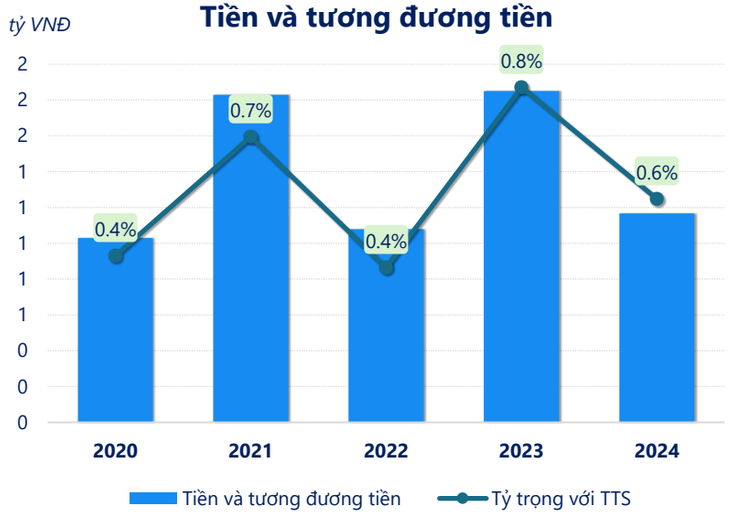

Tài sản ngắn hạn của JOS năm 2024 giảm **46.2%** so với năm trước, đạt **13.81** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **6.65%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **2.97%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.34% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

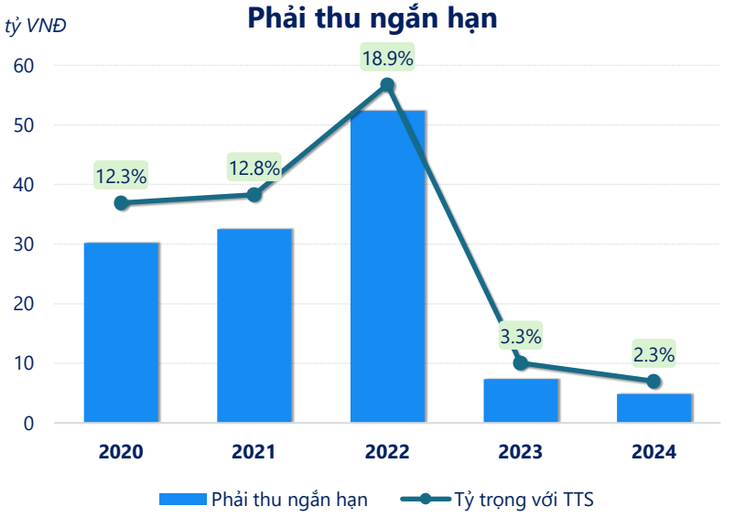

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

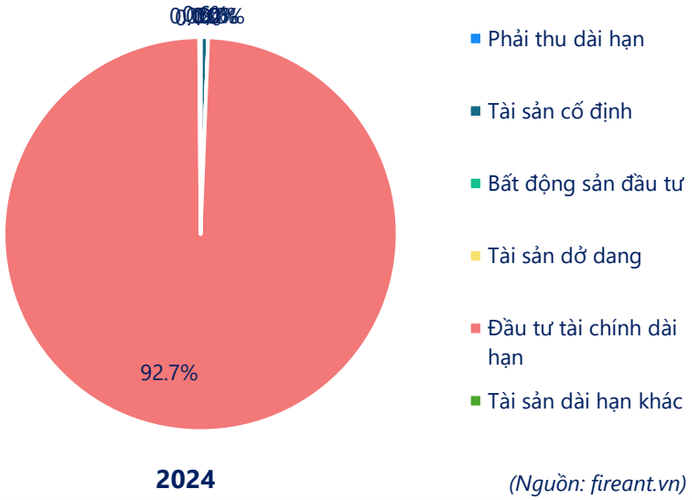

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

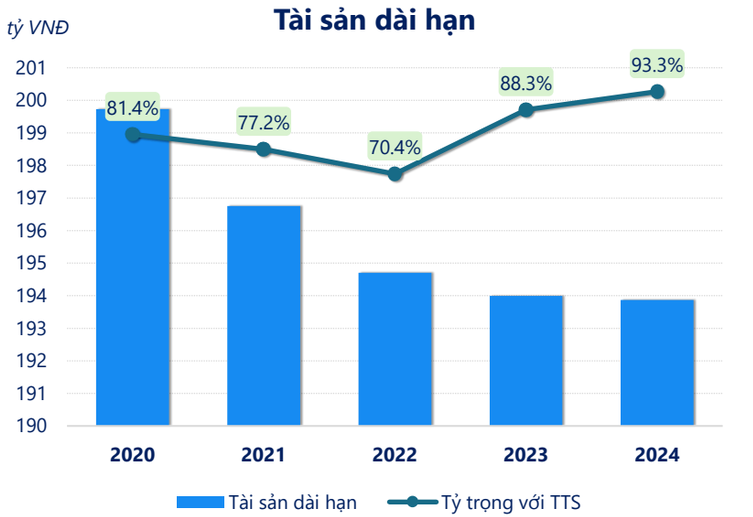

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

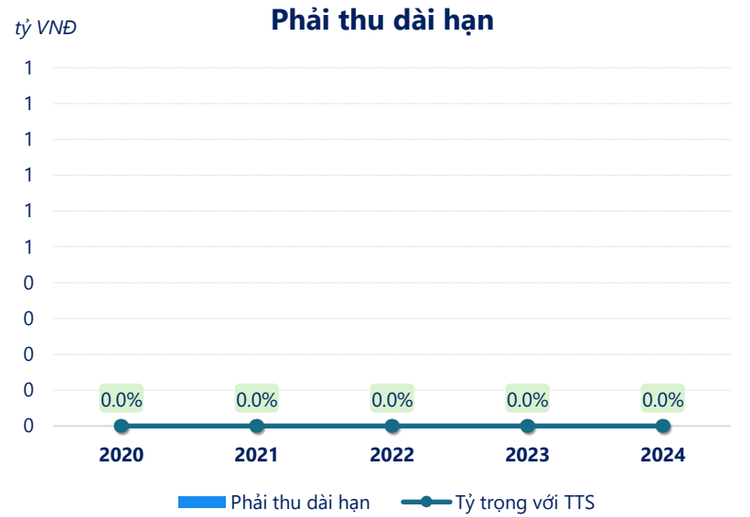

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **193.9** tỷ đồng giảm **0.07%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **93.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **92.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.58%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

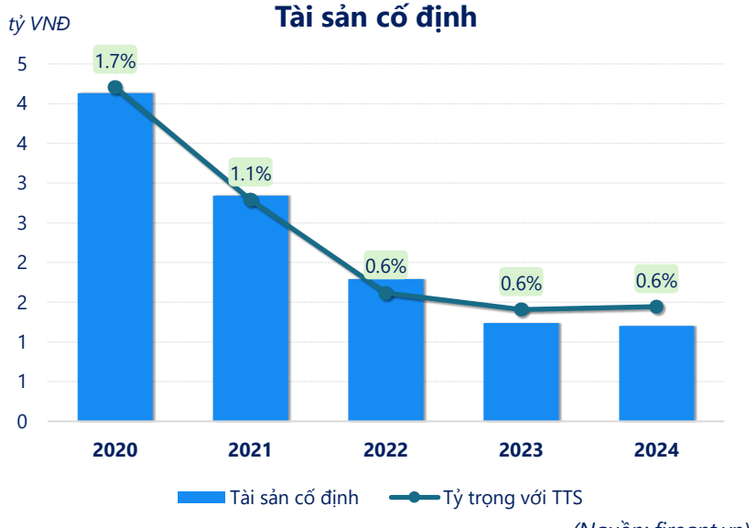

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

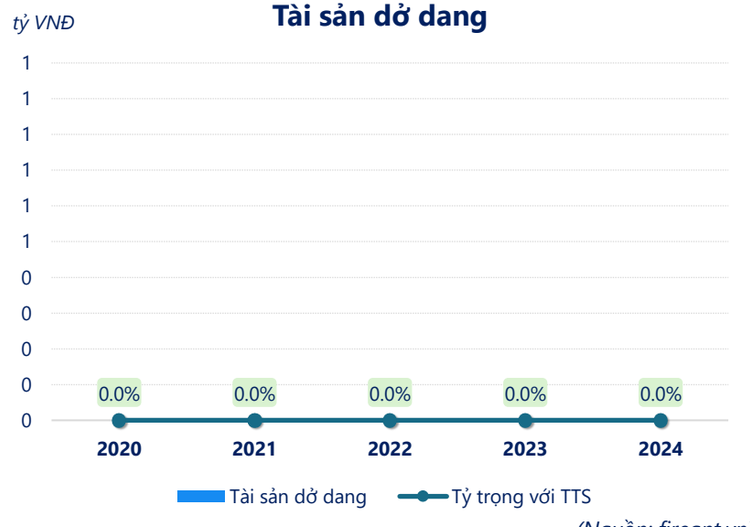

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)

Nợ vay

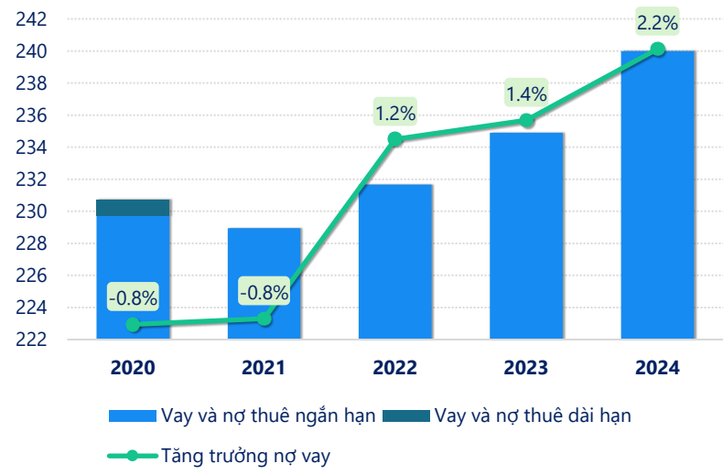

Vốn chủ sở hữu

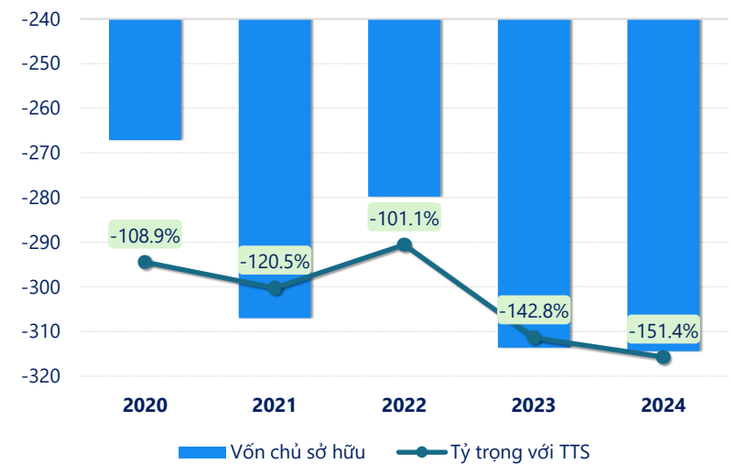

Vốn điều lệ

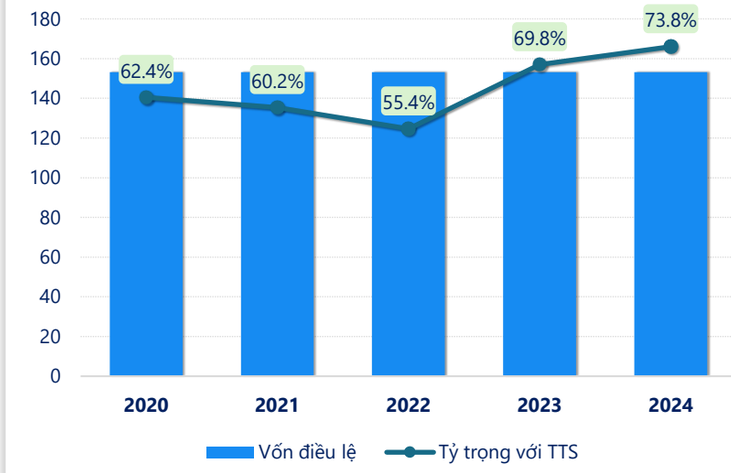

Vốn lưu động/Tổng TS

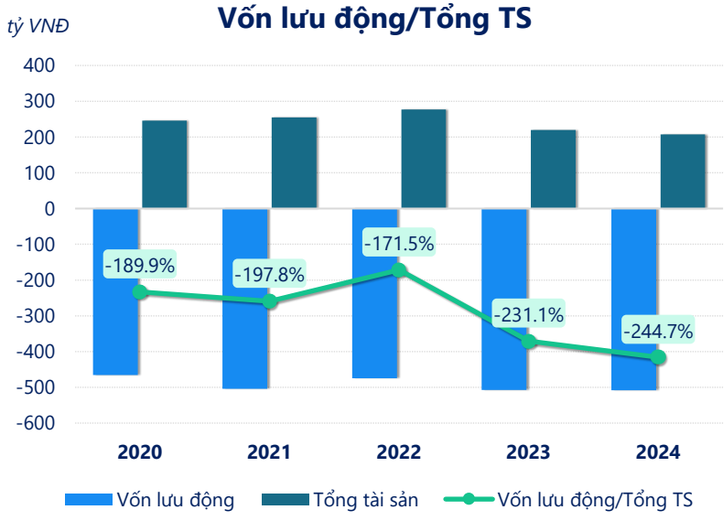

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

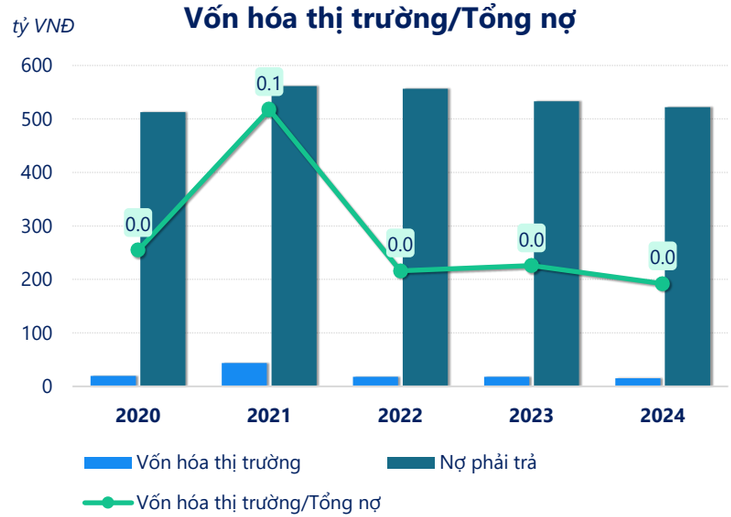

Chỉ số thanh khoản

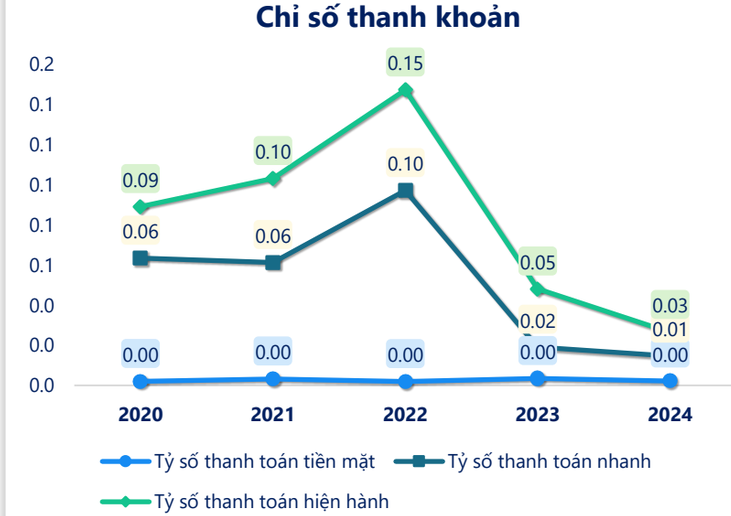

FireAnt

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**208**	**220**	**-5.4%**
Tài sản ngắn hạn	13.8	25.7	-46.1%
Tiền và tương đương tiền	1.17	1.85	-36.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.87	7.36	-33.9%
Hàng tồn kho	6.17	15.5	-60.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.62	0.97	66.9%
Tài sản dài hạn	**194**	**194**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.20	1.24	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	192	193	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.22**	**0.22**	**1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	522	533	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**522**	**533**	**-2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	240	235	2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.3	56.3	-14.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-314**	**-314**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-314**	**-314**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**353**	**156**	**182**	**91.4**	**38.6**
Giá vốn hàng bán	324	148	181	92.6	43.7
Lợi nhuận gộp	**29.1**	**7.79**	**0.81**	**-1.16**	**-5.14**
Doanh thu HĐTC	1.06	1.23	0.50	0.19	0.74
Chi phí TC	29.5	30.5	28.3	26.0	29.6
Chi phí lãi vay	**29.1**	**30.4**	**25.2**	**22.6**	**24.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.5	12.3	10.1	4.10	1.05
Chi phí QLDN	6.23	5.87	5.66	4.30	3.15
LN thuần từ HĐKD	**-23.1**	**-39.7**	**-42.8**	**-35.4**	**-38.2**
Lợi nhuận khác	-0.95	-0.08	0.39	1.56	-1.30
LN trước thuế	**-24.1**	**-39.8**	**-42.4**	**-33.8**	**-39.5**
Lợi nhuận sau thuế	**-24.1**	**-39.8**	**-42.4**	**-33.8**	**-39.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**-24.1**	**-39.8**	**-42.4**	**-33.8**	**-39.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.83	1.69	-0.46	0.75	-1.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.16	-0.19	0.36	0.00	0.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.57	-0.73	-0.64	0	0
Tiền đầu kỳ	0.94	1.03	1.83	1.08	1.85
Lưu chuyển tiền thuần	**0.09**	**0.77**	**-0.73**	**0.75**	**-0.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	-0.02	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	1.03	1.83	1.08	1.85	1.17

Powered by Infographic